TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2020/HC-PT
Ngày: 17-3-2020.
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thế Trọng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Đức Nam.

2. Ông Lê Nam Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lệ Chiêu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 55/HCPT ngày 02 tháng 12 năm 2019 về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2019/HC-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 479/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 1974/2020/QĐPT-HC ngày 27/02/2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Văn N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: B10/7, xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 7/2 Ấp 2, xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Thành T– Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 7/2, xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền được lập ngày 10/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968.

3.2. Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1988.

3.3. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1999.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà T1, ông H: Ông Trần Văn N, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: B10/7, xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền được công chứng số 003588, Quyển số 04/2019/HĐGD-CCAL ngày 19 và 23/4/2019 tại Văn phòng Công chứng AL, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Dương Hoàng M, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 19 phường AL, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: B10/7, xã TQT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/11/2018, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2018, ông N có dựng một mái che kết cấu khung sắt, bạt nhựa mềm, lưới lan (lưới che nắng trồng hoa lan) để làm kỹ nghệ sắt. Ngày 02/8/2018, Ủy ban nhân dân xã TQT có đến vận động ông tháo dỡ, nếu không chấp hành sẽ bị cưỡng chế. Ngày 03/8/2018, ông có viết đơn xin cứu xét nhưng không được Ủy ban nhân dân xã trả lời. Ngày 04/10/2018, ông nhận được 02 quyết định: Quyết định số 273/QĐXPVPHC ngày 05/9/2018 xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai và Quyết định số 296/QĐCCXP ngày 01/10/2018 về buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Ngày 05/11/2018, ông nhận được Thông báo số 363/TB-UBND ngày 01/11/2018 về thời gian thực hiện cưỡng chế.

Suốt cả quá trình trên, ông chưa nhận được bất cứ một biên bản vi phạm hành chính nào. Ông đến Ủy ban nhân dân xã để tìm hiểu thì cán bộ đô thị trả lời đã có lập biên bản vi phạm hành chính, lúc đó ông không có mặt. Sau đó ông được cho photo biên bản vi phạm hành chính và văn bản trả lời đơn cứu xét. Ông thấy rằng cách ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch và Phó Chủ tịch xã là thiếu minh bạch, công bằng (vì trên địa bàn xã TQT có nhiều công trình tương

tự như của ông, thậm chí là quy mô và kiên cố, phục vụ cho việc kinh doanh và thuê mướn nhưng địa phương không xử lý).

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B hủy toàn bộ Quyết định số 273/QĐXPVPHC ngày 05/9/2018 xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai và Quyết định số 296/QĐCCXP ngày 01/10/2018 về buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2019, quá trình làm việc tại Tòa án, đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Việc ra Quyết định số 273/QĐXPVPHC ngày 05/9/2018 xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với ông Trần Văn N như sau:

Vào lúc 10 giờ 00 ngày 04/9/2018, Ủy ban nhân dân xã TQT đã lập Biên bản số 13/BB-VPHC về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai do ông Trần Văn N đã có hành vi vi phạm hành chính: Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (xây dựng công trình trên đất chưa chuyển mục đích sử dụng đất). Hiện trạng: Kết cấu khung sắt gắn bánh xe, mái lưới, bạt mềm di động, diện tích 12 m x 24 m = 288 m^2 tại một phần thửa đất số 108, tờ bản đồ số 3, theo tài liệu bản đồ địa chính, thuộc tổ 10, Ấp 2, xã TQT, huyện B. Hành vi trên đã vi phạm Điểm a Khoản 2 Điều 8 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì:

"…

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

..."

Như vậy, căn cứ quy định trên, Biên bản số 13/BB-VPHC về vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai do Ủy ban nhân dân xã TQT lập lúc 10 giờ 00 ngày 04/9/2018 là đúng quy định, mặc dù không có mặt ông N tại nơi vi phạm.

Về căn cứ pháp lý và thẩm quyền ban hành quyết định:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì:

"1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 38; các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 39; các khoản 2, 3 và 4 Điều 40; các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 41; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 42; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 43; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 44; các khoản 2, 3 và 4 Điều 45; các khoản 2, 3 và 4 Điều 46; Điều 47; khoản 3 và khoản 4 Điều 48; các khoản 2, 4 và 5 Điều 49; Điều

50 và Điều 51 của Luật này có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

3. Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ người nào khác."

Theo quy định trên thì Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT ký theo phạm vi, nội dung, thời hạn đươc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được thể hiện tại Quyết định số 454/QĐ-UBND-GQ ngày 19/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT về giao quyền xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Về hình thức: Quyết định hành chính đúng theo mẫu quy định ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ.

Như vậy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 trong lĩnh vực đất đai được ban hành đúng quy định pháp luật về hình thức, thẩm quyền và trình tự.

Về nội dung: Qua kiểm tra, xác định ông Trần Văn N có hành vi vi phạm hành chính: Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (xây dựng công trình trên đấy chưa chuyển mục đích sử dụng đất). Hành vi vi phạm hành chính nêu trên của ông N được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 Nghị định 102/2014/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Ông N bị xử phạt với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) và biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điểm a Khoản 3 Điều 8 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ, buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

Về hình thức phạt chính: Tại Điểm a Khoản 3 Điều 8 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định: *"...a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta;"*. Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ban hành với hình thức phạt chính là phạt

tiền với số tiền 1.500.000 đồng áp dụng mức phạt tiền cho cá nhân có hành vi vi phạm đối với hành vi vi phạm của ông N là đúng quy định pháp luật.

Về biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, theo đó:

*"**Điều 28. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng***

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

..."

Như vậy, Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được ban hành đúng về nội dung theo quy định pháp luật.

Về Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT đối với ông Trần Văn N:

Căn cứ Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính, do ông Trần Văn N không chấp hành Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 nên phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế thực hiện theo quy định tại Nghị định 166/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP của Chính phủ và biểu mẫu kèm theo thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT ban hành Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là đúng quy định.

Nay, phía người bị kiện có ý kiến như sau: Giữ nguyên Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Hoàng M trình bày:

Ngày 07/6/2018, bà có ký hợp đồng thuê căn nhà số B10/7C của ông Trần Văn N đứng chủ quyền và khoảng sân trống trước nhà có xây dựng một tấm bạt nhựa mềm diện tích khoảng 200 m^2, mục đích sử dụng là để gia công sắt thép xây dựng, thời hạn thuê là 5 năm tính từ ngày 07/6/2018 đến 07/6/2023, tất cả thỏa thuận hai bên được ghi rõ trong hợp đồng, bà cho biết là không có liên quan. Bà M có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2019/HC-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" của Tòa án nhân dân huyện B, đã tuyên xử:

"1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N về việc yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 và Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B"

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định các vấn đề liên quan đến án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo Luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/10/2019, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của người khởi kiện là ông Trần Văn N về việc kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là ông Trần Văn N xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu sau: Hủy các Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 và Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B. Ông N cho rằng việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông là sai về trình tự thủ tục. Cụ thể, ông N có mặt tại nơi cư trú nhưng lại lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính vắng mặt ông, không tống đạt cho ông biên bản sau khi lập xong, không cho ông quyền giải trình về việc vi phạm.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành T có ý kiến: Phía người bị kiện vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày trước đây, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim C, bà Trần Thị Thanh T1, ông Trần Thanh H có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn N xác định không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận của đương sự; Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa ông Trần Văn N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT là tranh chấp về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" được quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Do người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B. Do ông Trần Văn N có đơn kháng cáo bản án của Tòa án nhân dân huyện B nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định.

Theo quy định tại Điều 31 Nghị định 102/2014/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính với hình thức phạt tiền không quá 5.000.000 đồng và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 166/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

Do vậy, người khởi kiện xác định người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT là đúng quy định pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 21/10/2020, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn N về việc kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 08/2019/HC-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B là còn trong hạn luật định nên chấp nhận để xem xét.

Về việc ủy quyền: Xét văn bản ủy quyền của đương sự là hợp lệ, đảm bảo hình thức và nội dung đúng theo quy định pháp luật.

Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Hoàng M được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần và bà M đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà M là đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 05/8/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B ban hành Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Ngày 01/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT ban hành Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Ngày 06/11/2018, ông N có đơn khởi kiện đối với các quyết định hành chính nói trên là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 05/8/2003, ông Trần Văn N đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

số X 209897, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 592 QSDĐ/TQT đối với thửa đất số 108, diện tích 1181 m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Ngày 14/4/2008, ông N được Ủy ban nhân dân huyện B cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thửa đất 108 sang loại đất trồng cây ăn quả lâu năm.

Theo Biên bản xử phạt vi phạm hành chính số 13/BB-VPHC ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã TQT thì ông Trần Văn N đã chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Cụ thể, ông N đã xây dựng công trình trên đất có kết cấu khung sắt gắn bánh xe, mái lưới, bạt mềm di động, diện tích 12 m x 24 m = 288 m^2 tại một phần thửa đất số 108, tờ bản đồ số 3, theo tài liệu bản đồ địa chính, thuộc tổ 10, Ấp 2, xã TQT, huyện B.

Việc ông N cho rằng Ủy ban nhân dân xã TQT lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính đối với ông là sai về trình tự thủ tục thì Hội đồng xét xử xét thấy: Biên bản xử phạt vi phạm hành chính số 13/BB-VPHC ngày 04/9/2018 đã thể hiện nội dung tại thời điểm lập biên bản, ông N không có mặt tại nơi vi phạm. Theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì trường hợp người vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến. Do đó, việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông N dưới sự chứng kiến của 02 người là ông Ngô Văn B và ông Lương Minh D là đúng trình tự thủ tục mà pháp luật quy định. Ông N cho rằng việc lập biên bản vắng mặt ông trong khi ông có mặt tại nơi cư trú là không có căn cứ, tuy nhiên, ông N cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi phía Ủy ban nhân dân xã TQT đã chứng minh qua các tài liệu về sự vắng mặt của ông N tại thời điểm lập biên bản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn N đã cho rằng trên địa bàn xã TQT có nhiều công trình tương tự như ông nhưng vẫn được tồn tại, do đó việc chỉ xử phạt vi phạm hành chính đối với ông là không công bằng. Đối với ý kiến này của ông, Hội đồng xét xử xét thấy các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, lĩnh vực xây dựng đều sẽ bị xử lý theo quy định. Đây là trách nhiệm của chính quyền. Ông N trong trường hợp phát hiện có trường hợp vi phạm hành chính trên địa bàn thì có quyền thông tin lại vụ việc cho chính quyền, yêu cầu xem xét, xử lý.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở xác định ông Trần Văn N có hành vi vi phạm hành chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 là xác định đúng người, đúng hành vi vi phạm hành chính. Do ông N không tự nguyện thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT ban hành Quyết định cưỡng chế thi hành số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 là đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N về việc hủy các Quyết định

số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 và Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT; Giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về án phí: Người khởi kiện phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Nghị định 102/2014/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 166/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N.

Giữ nguyên phần quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2019/HC-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N về việc yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 273/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2018 và Quyết định số 296/QĐ-CCXP ngày 01/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện B.

2/ Về án phí, chi phí tố tụng:

- Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0006910 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông N đã nộp đủ án phí.

- Ông Trần Văn N phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) mà ông N đã nộp theo Phiếu thu ngày 29/5/2019. Ông N đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0008831 ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông N đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Nam **Lê Nam Hải** **Trương Thế Trọng**